

DI DÂN VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

BÙI QUANG BÌNH

1. Đặt vấn đề

Lấy mốc năm 1997, khi TP.Đà Nẵng chia tách khỏi tỉnh cũ và trở thành thành phố trực thuộc trung ương, Đà Nẵng đã phát triển nhanh về mọi mặt, đang từng bước trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá, giáo dục, và là thành phố động lực của Miền Trung – Tây Nguyên. Sự phát triển kinh tế của thành phố này bắt đầu từ khai thác nguồn lực đất đai thông qua việc chỉnh trang đô thị và đẩy nhanh quá trình đô thị hóa (ĐTH), kèm theo những cơ chế quản lý được cải thiện thông thoáng.

Sự phát triển kinh tế - xã hội của TP.Đà Nẵng đã tạo ra lực hút đáng kể với dòng lao động nhập cư tới bằng cơ hội việc làm thu nhập cũng như điều kiện sống tốt hơn so với các địa phương khác của vùng. Lao động nhập cư đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển của thành phố cho dù còn nhiều vấn đề đặt ra cho chính quyền. Trong tương lai, dòng di dân đến vẫn tiếp tục diễn ra mạnh hơn đòi hỏi phải có cách kiểm soát tốt để tận dụng những mặt tích cực, hạn chế và giải quyết các mặt tiêu cực của hiện tượng này.

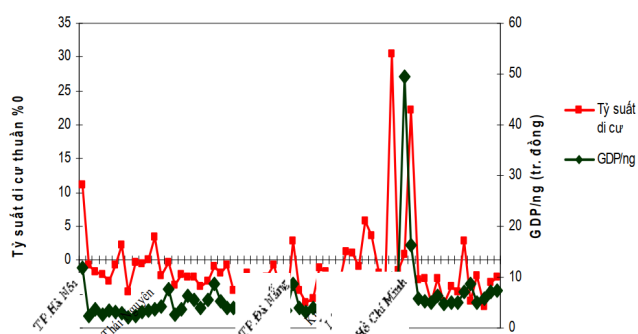
Nghiên cứu này sẽ làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và dòng lao động nhập cư, đánh giá toàn diện những đóng góp, các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh từ hiện tượng này và đóng góp một số kiến nghị nhằm quản lý lao động nhập cư trong quá trình phát triển. Không dừng lại ở đó, nghiên cứu này dựa trên trường hợp điển hình Đà Nẵng để rút ra những bài học kinh nghiệm trong giải quyết mối quan hệ di dân và phát triển kinh tế - xã hội ở VN.

2. Hiện tượng di dân và phát triển (nói riêng và quan hệ)

Di dân là một hiện tượng kinh tế - xã hội tuân theo những quy luật nhất định gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quá trình công nghiệp hoá, ĐTH, hội nhập và mở cửa của nước ta đã và đang tạo ra nhiều nhân tố thúc đẩy quá trình di cư mạnh mẽ hơn. Cả lý luận và thực tiễn đều đã khẳng định điều đó.

Kết quả từ các nghiên cứu về di dân trên thế giới, trong đó, đáng chú ý là công trình của E.G Ravenstein (1885) về các lý thuyết xã hội học với di dân, ở đây tác giả xem xét quy luật di dân có liên quan đến quy mô dân số, mật độ khoảng cách di dân. Theo ông, động lực thúc đẩy di cư giữa các vùng là sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, bởi tiến trình công nghiệp hoá và phát triển thương mại giữa các khu vực của một quốc gia. Từ cơ sở trên, những năm sau đó, các lý thuyết di dân mới như lý thuyết lực hấp dẫn hoặc lý thuyết cơ hội sống đã ra đời. Đáng chú ý là lý thuyết của Lewis (1954) cho rằng khác biệt cơ hội việc làm và mức lương giữa nông thôn và thành thị trong quá trình phát triển kinh tế đã khuyến khích di dân từ nông thôn ra thành thị. Giai đoạn những năm 1960 và 1970 đã có nhiều nghiên cứu về di dân được công bố với những nguyên nhân gắn với quá trình ĐTH trong phát triển. Lee (1966) khẳng định rằng nghèo đói, thiếu phương tiện mưu sinh như đất đai, chất lượng cuộc sống thấp so với thành thị phần lớn là những nguyên nhân thúc đẩy di cư từ nông thôn ra thành thị.

Đóng góp lớn nhất trong nghiên cứu di dân từ



Hình 1. Tỷ suất di cư thuần và GDP/ng các tỉnh của Việt Nam năm 2006

Nguồn: Điều tra biến động dân số 2006, TCTK

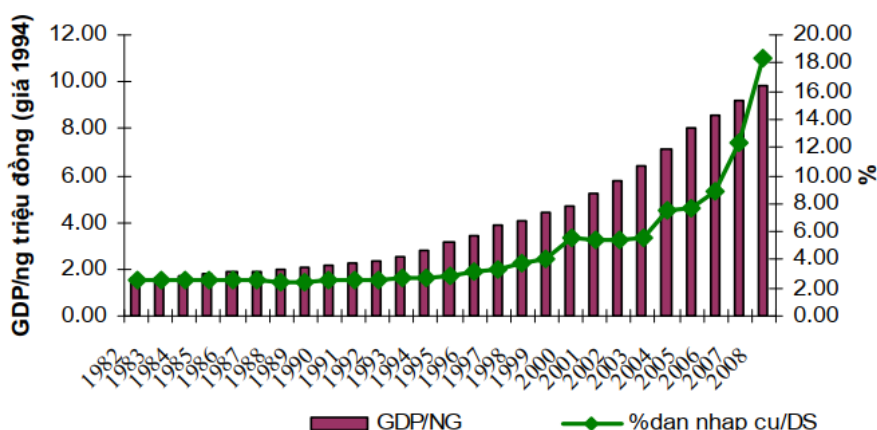
nông thôn ra thành thị thuộc về Harris -Todaro (1970). Nghiên cứu này tập trung vào các nước đang phát triển, nơi diễn ra quá trình ĐTH nhanh và dòng di dân từ nông thôn ra thành thị rất mạnh do chênh lệch tiền lương và cơ hội việc làm ngày càng lớn. Những vùng đô thị thiếu lao động có mức lương cao sẽ thu hút dòng di dân từ các vùng nông thôn có thu nhập thấp. Harris và Todaro cho rằng quyết định di chuyển kết hợp những kỳ vọng của những người di cư tiềm năng về khả năng thu nhập cho phép họ có thu nhập cao hơn và cuộc sống khá hơn. Hai tác giả cũng cho rằng những người di cư mong chờ có thể nhận được việc làm tốt và có thu nhập cao nên họ chấp nhận thất

nghiệp hay thiếu việc để chờ đợi cơ hội việc làm tốt hơn trong tương lai.

Thực tế ở VN cũng phù hợp với các kết luận từ nghiên cứu trên. Từ số liệu điều tra biến động dân số 2004 cho thấy tỷ lệ di cư từ nông thôn tới thành thị là 85%, chiều ngược lại chỉ chiếm dưới 10%. Kết quả điều tra biến động dân số 2006 cho thấy những tỉnh, thành phố có trình độ phát triển kinh tế cao (GDP/người cao) và ĐTH mạnh mẽ đều có tỷ suất di cư thuần dương lớn và những vùng nông thôn trình độ phát triển kinh tế thấp thì tỷ lệ suất di cư thuần âm như hình 1 mô tả. Những địa phương có tỷ suất di cư dương là TP.HCM (22,25‰), Bình Dương (30,4‰), Bà Rịa-Vũng Tàu (0,85‰), TP.Đà Nẵng (2,83‰), TP.Hà Nội (11,09‰). Ngược lại, các tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm tức di cư đi cao như Lai Châu (-4,7‰), Bắc Giang (-3,8‰), Thanh Hoá (-6,6‰), Thừa Thiên Huế (-6,8‰), Quảng Ngãi (-6,2‰)...

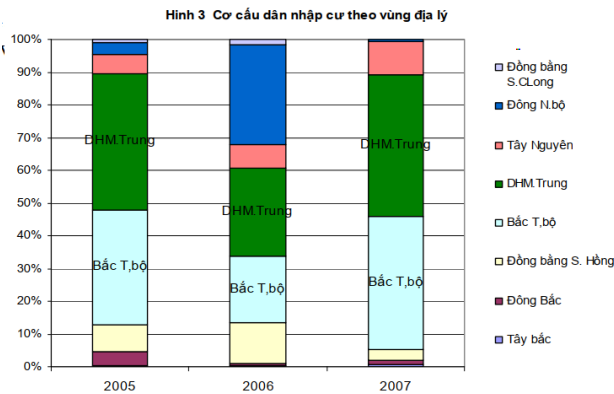
3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội TP.Đà Nẵng

Quá trình ĐTH của TP.Đà Nẵng cũng tạo ra sức hút với dòng di dân từ nông thôn và các tỉnh khác tới. Tỷ lệ dân di cư so với dân số thành phố tăng từ 3,4% năm 1997 lên 16,2% năm 2008 khi mà diện tích đô thị tăng dần từ gần 20% năm 1997 lên 38% năm 2008, GDP/người tăng từ 3,8 triệu đồng/người năm 1997 lên gần 10 triệu đồng/người năm 2008 (giá 1994).



Hình 2. Tỷ lệ Lao động nhập cư và GDP/người của TP.Đà Nẵng

Nguồn: Niên giám TK Thành phố Đà Nẵng 2008 và Số liệu 30 năm TPĐN, Sở Lao động và TBXH Thành phố Đà Nẵng



Hình 3. Cơ cấu dân nhập cư theo vùng địa lý

Nguồn: Điều tra biến động dân số 2005, 2006, 2007, TCTK

Như vậy, ĐTH đã tạo ra sức hút đối với dân nhập cư từ nông thôn, nơi có thu nhập, cơ hội việc làm thấp, điều kiện sống kém. Nhưng đây cũng là quá trình tất yếu diễn ra ở hầu hết các nước đang phát triển và đặt ra nhiều thách thức với các nhà quản lý ở đó.

4. Tình hình chung lao động nhập cư ở TP.Đà Nẵng

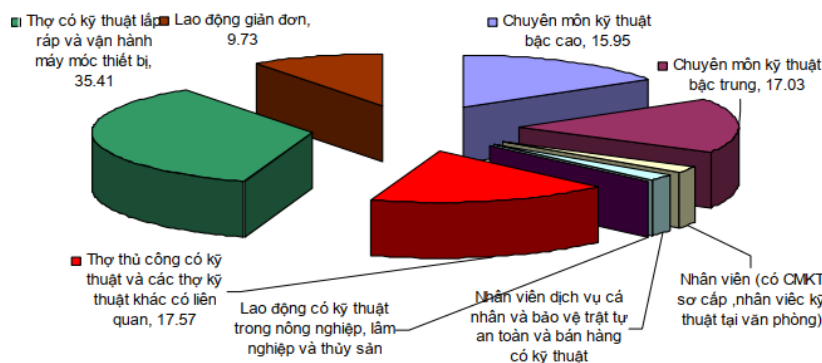
Sau năm 1997, tình hình kinh tế - xã hội của Đà Nẵng đã nhiều thay đổi đi lên theo chiều hướng đi lên gắn liền với quá trình ĐTH. Dòng dân nhập cư tới thành phố ngày càng tăng, năm 1997 có hơn 22.000 người nhập cư (chiếm 3,4% dân số) thì năm 2008 có tới 154.800 người nhập cư (chiếm khoảng 18% dân số). Tốc độ tăng trung

bình là 19% năm đã góp phần vào thành công trong phát triển kinh tế nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề lớn cho thành phố.

Số liệu điều tra lao động nhập cư của Sở Lao động và Thương binh xã hội (11/2007) cho thấy: Lao động nhập cư tới thành phố thường là lao động trẻ với tuổi trung bình là 26,9, trong đó, số người tuổi từ 20-34 chiếm 87%; nữ giới chiếm tới 64%, nam chiếm 36%, trong đó, 70% chưa có gia đình; trình độ học vấn của lao động nhập cư khá cao, 82% có trình độ cấp 3, không có người chưa tốt nghiệp tiểu học; trình độ chuyên môn nghiệp vụ của nhóm lao động này cũng khá cao, 78% đã qua đào tạo, trong đó, trung học chuyên nghiệp chiếm hơn 16%, cao đẳng và đại học hơn 20%, điểm đáng chú ý là lao động nữ có trình độ cao hơn và các lao động đã qua đào tạo đều trong nhóm tuổi từ 20-34. Hình 3 cho thấy phần lớn lao động nhập cư có nguồn gốc từ các địa phương lân cận như Duyên hải miền Trung, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

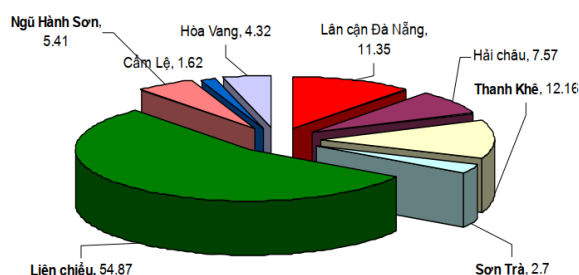
Hình 4 cho thấy đa số lao động nhập cư là thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị (35,41%), thợ kỹ thuật (17,57%), thợ kỹ thuật bậc cao (15,9%). Tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn chiếm tỷ trọng nhỏ 9,73%. Các lao động nhập cư làm việc chủ yếu trong các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước.

Số lượng lao động nhập cư đông, đa phần là người miền Trung, phần lớn trẻ khỏe và đã qua đào tạo là nguồn nhân lực chất lượng cho sự phát triển kinh tế của TP.Đà Nẵng. Những lao động



Hình 4. Cơ cấu nghề nghiệp của lao động nhập cư

Nguồn: Sở Lao động và TBXH Thành phố Đà Nẵng



Hình 5. Tỷ lệ lao động nhập cư theo nơi cư trú

Nguồn: Sở Lao động và TBXH TP. Đà Nẵng

này vì vấn đề kinh tế - cơ hội việc làm và thu nhập là chính: có hơn 76% lao động cho rằng họ tới Đà Nẵng do thu nhập cao, công việc phù hợp và có khả năng thăng tiến. Do đó, nếu tình hình thực tế như kỳ vọng thì họ sẽ định cư lâu dài, nếu không họ sẽ di chuyển. Chính vì thế, đặt ra hai vấn đề lớn mà thành phố phải giải quyết: (1) Nếu họ định cư lâu dài thì vấn đề hạ tầng xã hội cho những người nhập cư sẽ thế nào; (2) nếu họ di chuyển sẽ dẫn đến thiếu lao động, khi đó, nguồn lực lao động sẽ phải lấy từ đâu. Nhưng có lẽ giải quyết vấn đề đầu tiên sẽ là nhiệm vụ chính vì lao động nhập cư là phụ nữ trẻ có xu hướng lập gia đình và lập nghiệp ở lại. Nếu cơ sở hạ tầng xã hội tốt được cung cấp cho họ sẽ tạo cho các lao động này điều kiện để an cư lạc nghiệp.

Việc tham gia vào thị trường lao động ở thành phố của lao động nhập cư diễn ra không gặp nhiều khó khăn và các điều kiện bảo đảm quyền lợi cho lao động được thực hiện đúng theo quy định do cầu lao động thời gian trước khủng hoảng cao hơn so với cung. Thông tin để tìm việc cho lao động nhập cư chủ yếu vẫn theo kênh người thân quen (45,9%) và các phương tiện thông tin đại chúng (47,8%), phần lớn các doanh nghiệp đều xét tuyển (60%), thời gian tìm việc dưới 1 tuần (28,9%) và từ 1 tuần tới dưới 1 tháng (gần 50%). Chi phí tìm việc gần như không có, 93% lao động tìm được việc không phải trả tiền. Tỷ lệ lao động được ký hợp đồng là 88,3%, hợp đồng miệng và không hợp đồng khá thấp. Tuy năm 2009 có nhiều khó khăn nhưng nhờ các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ như hỗ trợ lãi suất và kích cầu nên trên thị trường lao động Đà Nẵng chỉ có 10,8% số doanh nghiệp cắt giảm lao động nhưng có tới 43,2% tăng thuê lao động

số còn lại duy trì quy mô cũ.

Thu nhập của lao động nhập cư trung bình là 1,4 triệu đồng/tháng, nam giới 1,454 triệu đồng/tháng, phụ nữ là 1,334 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ có thu nhập từ 0,5-1 triệu đồng/tháng chỉ 18,65%, từ 1-1,5 triệu đồng/tháng là 43,24%, 1,5-2 triệu đồng/tháng là 24,59% và có hơn 12% thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng. Những người trong nhóm tuổi từ 20-34 có thường có thu nhập trên 1 triệu đồng/tháng. Chênh lệch thu nhập theo trình độ học vấn khá rõ, người tốt nghiệp cấp 3 có thu nhập trung bình 1,45 triệu đồng/tháng, trong khi tốt nghiệp cấp 2 là 1,251 triệu đồng/tháng, và tiểu học 1,182 triệu đồng/tháng. Nếu lao động giản đơn chưa qua đào tạo có thu nhập trung bình là 1,13 triệu đồng/tháng thì lao động tốt nghiệp đại học cao hơn 86%, cao đẳng là 36%, trung học chuyên nghiệp là 23,9%, có nghề là 21,2%. Thu nhập trong khu vực nhà nước cao hơn khu vực ngoài nhà nước khoảng 27%.

Phần lớn lao động nhập cư hài lòng với công việc hiện tại, 71% hài lòng và rất hài lòng (tỷ lệ của nam là 69% và nữ là gần 76%), chưa hài lòng chỉ chiếm 12% (tỷ lệ của nam là 11% và nữ là gần 13%).

Thời gian làm việc của lao động tại doanh nghiệp thể hiện mức ổn định và gắn bó của họ với nơi đến. Thời gian làm việc bình quân tại doanh nghiệp của lao động nhập cư là 39,6 tháng (hơn 3 năm 3 tháng), của lao động nam là 44,2 tháng trong khi nữ là 33,1 tháng, trong đó có 22,9% lao động làm việc trên 5 năm (nam 26,8% nữ 17,5%), từ 3-5 năm là 22,6% (nam 23,5%, nữ 21,3%), từ 1-3 năm là 28,3%, và dưới 1 năm khoảng 25%.

Sự phân bố nơi định cư của lao động nhập cư gắn liền với lựa chọn nơi làm việc nhằm giảm thời gian và chi phí đi lại, ngoài ra do thiếu nhà ở cho công nhân cũng là lý do. Như Hình 5 mô tả: có tới hơn 54% lao động nhập cư lựa chọn sống lại quận Liên Chiểu - nơi tập trung 2 khu công nghiệp lớn của thành phố; tiếp đó là quận Thanh Khê, vì đây là quận tiếp giáp với Liên Chiểu; một phần không nhỏ lựa chọn sống tại các huyện của tỉnh Quảng Nam lân cận với Đà Nẵng. Khoảng cách từ nơi ở đến nơi làm việc của 52,6% lao động nhập cư trên 2 km, của hơn 28% lao động là trên 1 km. Điều này cũng thể hiện tình trạng căng thẳng về nhà ở cho công nhân ở gần các khu công nghiệp.

Hiện tại, dịch vụ nhà trọ cho lao động nhập cư chủ yếu do các hộ dân cung cấp (96%), các doanh

nghiệp cũng như chính quyền thành phố cung cấp không đáng kể. Nhu cầu nhà ở cao trong khi nguồn cung thiếu, dịch vụ này hầu như chưa được kiểm soát về giá cả và chất lượng nên ảnh hưởng không ít tới chất lượng cuộc sống của lao động. Tình trạng này cũng cho thấy khiếm khuyết trong công tác quy hoạch các khu công nghiệp không tính phần cơ sở hạ tầng xã hội đi theo cơ sở hạ tầng kinh tế.

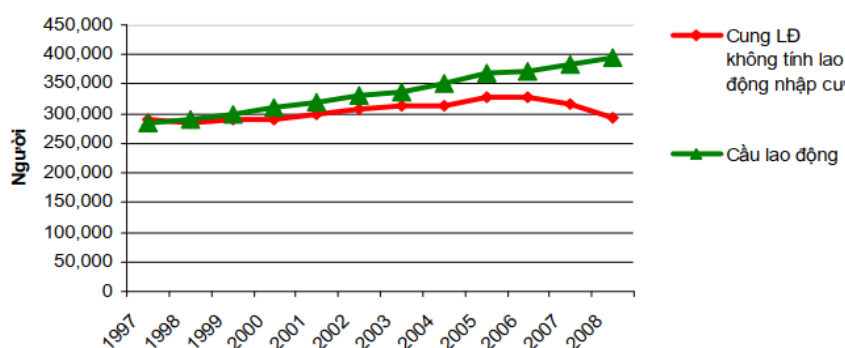
Chi phí thuê nhà trung bình của lao động nhập cư là 195.000 đồng/tháng bằng khoảng 14% thu nhập và 20% chi tiêu của họ (dân địa phương chỉ chi tiêu cho nhà ở 4% thu nhập), đây là khoản chi phí khá đắt đối với họ. Do vậy, người lao động chọn giải pháp thuê chung phòng trọ, nhóm thu nhập dưới 1 triệu/tháng thường ở từ 5-6 người/phòng, dưới 1,5 triệu/tháng là 3-5 người/phòng. Hiện có hơn 62% lao động nhập cư phải sống từ 3 người/ phòng trở lên. Với diện tích trung bình của phòng trọ chỉ khoảng 15,7 m², điều kiện sống của lao động rất khó khăn. Do thu nhập thấp, lao động nhập cư cố gắng tiết kiệm bằng cách tự nấu ăn nên phòng trọ trở nên chật hẹp hơn. Phương tiện phục vụ sinh hoạt đời sống tinh thần rất nghèo nàn, chỉ có hơn 48% có ti vi, 27,3% có máy radio-cassette.

Nhìn chung, lao động nhập cư vào TP.Đà Nẵng phần lớn là từ khu vực miền Trung, nguồn lao động tăng nhanh và có chất lượng khá tốt tuy nhiên tỷ lệ lao động nữ khá cao. Lý do nhập cư của lao động chủ yếu là vấn đề kinh tế - thu nhập, cơ hội việc làm là chủ yếu, ngoài ra, điều kiện sống với các dịch vụ khá tốt ở thành phố cũng là

lý do. Họ có điều kiện thuận lợi khi tham gia thị trường với thu nhập khá cao lại ổn định, do vậy, lao động nhập cư vào Đà Nẵng hài lòng với công việc và có xu hướng gắn bó với công việc tại doanh nghiệp và kỳ vọng định cư lâu dài. Thiếu nhà ở cho lao động nhập cư tại các khu công nghiệp đang là vấn đề lớn với thành phố, khó khăn này làm tăng chi phí sinh hoạt và thời gian của họ. Điều này cũng đòi hỏi thành phố phải có chính sách bảo đảm điều kiện sống cả về vật chất và tinh thần cho họ không phải vì hiện tại mà còn vì thế hệ tương lai của TP.Đà Nẵng.

5. Những đóng góp của lao động nhập cư và các vấn đề phát sinh

Quá trình công nghiệp hoá và ĐTH của TP.Đà Nẵng đòi hỏi có nhiều hơn nguồn nhân lực đặc biệt là lao động có chất lượng cao hơn. Hình 6 cho thấy nếu không có dòng lao động nhập cư như trên, nền kinh tế Đà Nẵng sẽ thiếu lao động. Hiện tại, nguồn lao động nhập cư đáp ứng tới gần 40% lao động cho các doanh nghiệp. Như vậy, đóng góp thứ nhất của lao động nhập cư chính là tăng nguồn lực con người cho nền kinh tế xét trên cả 2 mặt là số lượng và chất lượng. Nhưng điểm khác biệt của dòng nhập cư vào Đà Nẵng đó là: Họ đa số là lao động bổ sung chứ không phải lao động thay thế cho lao động địa phương, họ không cạnh tranh mà làm tăng năng suất cho lao động địa phương, qua đó thúc đẩy tăng GDP của thành phố. Thời gian làm việc ở Đà Nẵng giúp lao động nhập cư học tập và được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cũng như tích lũy kinh nghiệm khi quay về quê có



Hình 6. Cung LĐ không tính lao động nhập cư và cầu lao động Đà Nẵng

Nguồn: Niên giám TK Thành phố Đà Nẵng 2008

thể lập nghiệp, tạo việc làm và thu nhập.

Lao động nhập cư vào Đà Nẵng không chỉ là nguồn lực cho phát triển, họ còn đóng góp vào tăng trưởng sản lượng (Tổng sản phẩm trong nước - GDP) của địa phương. Trước hết thu nhập của lao động nhập cư được tính vào GDP của thành phố. Nếu tính trung bình mức lương hàng tháng của một lao động là 1,4 triệu đồng/tháng thì thu nhập một năm mà số lao động nhập cư tạo ra khoảng 2.600 tỷ đồng chiếm khoảng 12,5% GDP thành phố (2008). Ngoài ra, các doanh nghiệp có lao động nhập cư đóng góp cho ngân sách thành phố đáng kể. Thứ hai, khoản chênh lệch giữa thu nhập của lao động nhập cư và GDP/người hay thu nhập trung bình của lao động Đà Nẵng được coi như là khoản đóng góp của lao động nhập cư cho tích lũy của nền kinh tế thành phố. Thu nhập trung bình năm 2007 của lao động nhập cư là 16,8 triệu đồng thấp hơn mức thu nhập trung bình của lao động Đà Nẵng năm 2007 là 23,4 triệu. Lao động nhập cư thu nhập kém hơn là 6,6 triệu đồng/người. Nếu tính toàn bộ lao động nhập cư thì số lượng đóng góp năm 2007 là 669 tỷ đồng. Tương tự lao động nhập cư năm 2008 đóng góp sẽ là 1.021 tỷ đồng.

Theo cách tiếp cận chi tiêu, đóng góp của lao động nhập cư chính là ảnh hưởng tích cực từ chi tiêu dùng của họ trên thị trường TP.Đà Nẵng. Với mức chi tiêu trung bình của lao động nhập cư là 0,97 triệu đồng/tháng, tỷ lệ tiêu dùng/thu nhập là 0,7 (thu nhập 1,4 triệu đồng/tháng - tiết kiệm 0,43 triệu đồng/tháng), lao động nhập cư chi tiêu khoảng 1.180 tỷ (năm 2007) và 1.800 tỷ (năm 2008). Nếu tỷ lệ tiêu dùng/thu nhập như trên của lao động nhập cư TP.Đà Nẵng thì GDP thành phố sẽ được khuếch đại tăng hơn 3 lần con số tiêu dùng trên. Chẳng hạn, dịch vụ cho thuê nhà cho lao động nhập cư cũng tạo ra việc làm và thu nhập cho nhiều hộ dân TP.Đà Nẵng. Với mức chi phí 195.000 đồng/người/tháng thì khoản thu nhập sẽ khoảng 362 tỷ (2008), ngoài ra nhiều dịch vụ khác nữa.

Không chỉ đóng góp cho TP.Đà Nẵng, nơi họ tới sinh sống làm việc, mà hàng năm số lao động này còn gửi về cho gia đình họ ở các tỉnh miền Trung một lượng tiền khoảng 524 tỷ (năm 2007) và 800 tỷ (năm 2008). Đây là khoản thu nhập không nhỏ giúp xóa đói giảm nghèo cho nhiều địa phương miền Trung.

Những con số trên cho thấy những đóng góp

của lao động nhập cư là không nhỏ đối với nền kinh tế TP.Đà Nẵng và các địa phương trong khu vực. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách cần phải thay đổi cách nhìn nhận lao động nhập cư một cách tích cực hơn nhằm có chính sách phù hợp tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong sinh hoạt và cuộc sống, kiểm soát được dòng nhập cư từ đó phát huy mặt mạnh và giải quyết tốt các vấn đề do tình trạng này gây ra.

Những đóng góp lớn và các mặt tích cực của lao động nhập cư đối với sự phát triển kinh tế của TP.Đà Nẵng là không thể phủ nhận, tuy nhiên, nhiều vấn đề kinh tế-xã hội cũng nảy sinh thời gian qua đang đòi hỏi phải giải quyết:

Thứ nhất, tăng nhu cầu hạ tầng kinh tế để đáp ứng nhu cầu cho lao động nhập cư như phải phát triển kinh tế nhằm giải quyết vấn đề tăng trưởng và việc làm do vậy áp lực với đầu tư và thâm hụt ngân sách. Ngoài ra, thành phố phải điều chỉnh quy hoạch tăng quỹ đất cho các khu công nghiệp cùng điều chỉnh chính sách cũng là vấn đề không nhỏ.

Thứ hai, phải tăng cơ sở hạ tầng xã hội để đáp ứng nhu cầu cho lao động nhập cư trong khi những vấn đề này cho dân cư thành phố vẫn chưa thể giải quyết như đào tạo nghề, nhà ở cho người thu nhập thấp và người nghèo, trường học bệnh viện cũng đang quá tải.

Thứ ba, tăng khối lượng công việc quản lý trật tự an ninh và sinh hoạt tại địa phương nhất là những nơi đông lao động nhập cư tăng lên đáng kể.

Thứ tư, thiếu hiểu biết về pháp lý lao động nhập cư phản ứng tự phát và phát sinh nhiều xung đột lao động dẫn tới đình công, bãi công trong thời gian qua, ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của thành phố, gây khó khăn cho cả doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước.

Thứ năm, động cơ thu nhập, tính kỷ luật kém và tác phong nông dân của đại bộ phận lao động nhập cư dẫn tới việc một số người trong họ xuất hiện tư tưởng đứng núi này trông núi nọ và di chuyển, chính vì thế gây ra biến động cung lao động.

6. Các kết luận và kiến nghị

Các kết luận trong nghiên cứu thực tế đó là cơ sở cho nhiều chính sách của thành phố. Riêng với việc nghiên cứu dòng lao động nhập cư vào TP.Đà Nẵng trong thời gian qua có mấy kết luận như

sau:

- Quá trình phát triển kinh tế và ĐTH ở TP.Đà Nẵng nói riêng và VN nói chung đang tạo ra chênh lệch về thu nhập, cơ hội việc làm lớn hơn và tăng thêm lực hút kéo dòng lao động nhập cư đến.

- Lao động nhập cư đóng góp lớn vào thành công phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, nhưng cũng đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết cho chính quyền và doanh nghiệp ở đây, nhưng việc nhận thức vai trò của họ không phải ai cũng rõ.

- Cơ sở hạ tầng xã hội chưa đáp ứng và đảm bảo chất lượng cuộc sống của lao động nhập cư tại các khu công nghiệp làm tăng chi phí sinh hoạt cao và tốn kém thời gian của họ.

- Lao động nhập cư tới TP.Đà Nẵng chủ yếu đến từ miền Trung, nguồn lao động với số lượng tăng nhanh, chất lượng khá tốt và mất cân đối về giới với động cơ nâng cao thu nhập cải thiện cuộc sống;

- Họ nhận được điều kiện thuận lợi khi tham gia thị trường với thu nhập khá cao lại ổn định, số đông hài lòng với công việc và có xu hướng gắn bó với công việc tại doanh nghiệp và kỳ vọng định cư lâu dài.

- Bất bình đẳng tích lũy vốn con người giữa các địa phương => phát triển không đồng đều.

Một số kiến nghị

Với chính quyền

(1) Cần xác định lao động nhập cư đến TP.Đà Nẵng là tất yếu và mang lại nhiều lợi ích cho địa phương để thay đổi chính sách kiểm soát một cách tích cực nhằm thu hút lao động có chất lượng phục vụ quá trình CNH, HĐH nền kinh tế.

(2) Tiếp tục đẩy nhanh việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch hạ tầng phục vụ cho công nhân các khu công nghiệp của thành phố và các điều kiện kèm theo để thực hiện.

(3) Các thủ tục hành chính liên quan tới lao động nhập cư cũng được cải cách cùng với quá trình cải cách hành chính của thành phố trên cơ sở luật cư trú, lao động đã tạo điều kiện cho họ thuận lợi trong sinh sống và làm việc.

(4) Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh các dịch vụ cho công nhân các khu công nghiệp bằng ưu đãi về thuế và các điều kiện thuận lợi khác.

(5) Kiểm soát việc chấp hành luật pháp và các quy định về lao động xã hội của doanh nghiệp nhằm bảo đảm quyền lợi cho lao động như: Bảo hiểm xã hội, các chế độ hợp đồng lao động, điều kiện lao động...

(6) Kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp.

Với doanh nghiệp

(1) Coi lao động là nguồn lực quan trọng của doanh nghiệp không phân biệt nguồn gốc.

(2) Các doanh nghiệp nên có những biện pháp hỗ trợ cả vật chất lẫn tinh thần cho lao động nhập cư nhằm giảm bớt khó khăn và giảm chi phí nhập cư của họ và coi khoản chi phí này như là chi phí phát triển nguồn nhân lực.

(3) Tạo bình đẳng trong thu nhập cho lao động nhập cư so với các lao động khác, trong bối cảnh tình hình kinh tế khó khăn doanh nghiệp cần cố gắng ổn định công việc và thu nhập cho lao động nhập cư để họ ổn định gắn bó với công việc và ít di chuyển.

(4) Chấp hành nghiêm các chính sách lao động xã hội■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Quang Bình (2008), "Di dân giữa các tỉnh và sự phát triển kinh tế ở VN", tạp chí *Kinh tế và phát triển*: số 135.
2. Bùi Quang Bình và nhóm nghiên cứu (2009), "Thực trạng đời sống và điều kiện làm việc của công nhân trên địa bàn TP.Đà Nẵng", Tạp chí *Phát triển KT-XH*, Viện nghiên cứu phát triển KT-XH TP.Đà Nẵng.
3. Harris, J.R. and Todaro, M.P, (1970) "Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis", *American Economic Review*: 60, 126-142.
4. Lewis, A. W. (1954), "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour", *The Manchester School*, 22 (2), 1954, pp.139-191.
5. Lee, E. S. 1966, "A Theory of Migration", *Demography*: vol. 3, pp. 47-57.
6. Sở Lao động và Thương binh xã hội TP.Đà Nẵng.
7. Ravenstein, E.G. 1885, "The Laws of Migration", *Journal of the Royal Statistical Society*, vol. 48.
8. Ravenstein, E.G. 1889, "The Laws of Migration", *Journal of the Royal Statistical Society*, vol.52.
9. Võ Thị Thúy Anh và nhóm tác giả (7/2009), "Đánh giá tác động của chương trình hỗ trợ lãi suất vốn đối với các doanh nghiệp trên địa bàn TP.Đà Nẵng", *Thông tin khoa học phát triển kinh tế xã hội Đà Nẵng*.